

Trong vài số LT trước đây, bạn HQB có nêu lên về đối:

"Vợ cả, vợ hai, hai vợ đều là vợ cả."

Và một bạn khác đã đổi lại:

"Ai không, ai có, có ai chẳng nợ ai không?"

Hay, hay lắm! Phản tôi, nhớ lại, đã lâu, có được nghe một câu đối khác của ai đó, như sau:

"Người Ta, người Mọi, mọi người cũng thế người ta."

Nhân nói về câu đối, tôi bỗng này sinh ý muốn bàn cùng quý bạn về thú vui này.

Kể ra thì cần phải có nhiều sách báo tham khảo mới có thể viết về đề tài rộng lớn này. Khốn nỗi ngày ra đi chỉ mang được cuốn sổ địa chỉ, ngoài tờ hộ chiếu và mảnh giấy của Sở Nhà Đất xác nhận đã khai báo xong về nhà cửa, đất đai. Cho nên chỉ còn có thể tham khảo vào ký ức của mình, mà tuổi đã khá cao, quên trước quên sau. Vì vậy, trong bài này, tất nhiên sẽ có nhiều sai lầm, thiếu sót, mong các bạn phù chính dùm và lượng thứ cho. Câu nào, chữ nào mà tôi nghi ngờ, sẽ ghi thêm dấu hỏi trong ngoặc đơn như thế này (?).

Tiếng Việt chúng ta, cũng như tiếng Trung Hoa, là ngôn ngữ đơn tiết (monosyllabic), do đó có nhiều bất tiện nhưng bù lại, do tính đơn tiết, người Trung Hoa cũng như chúng ta, đã có được thú chơi câu đối. Ngoài ra, tiếng Việt còn hơn tiếng Trung Hoa ở thú nói lái nữa và tôi nghĩ chỉ có duy nhất dân tộc VN mới biết nói lái!

Trong bài này, tôi chỉ xin được nói về thú câu đối, còn về thú nói lái, xin hẹn thư thả, sẽ có bài về sau.

Những nước khác, với ngôn ngữ đa tiết (polysyllabic) nên khó thể có được thú câu đối, dù rằng đôi khi trong văn chương của họ đã cố gắng có những lời đối thoại song hành, chẳng hạn như trong Le Cid của Corneille (Pháp) có đoạn cô Chimène vào khiếu nại với nhà vua về cái chết của cha là Don Gomez và Don Diègue bảo chúa cho con mình - Don Rodrigue - vì sao đã giết ông kia:



NHÂN TRÙ

*Chimène: Sire, Sire, justice!
Don Diègue: Ah Sire! Ecoutez-nous!*

*Chimène: Je me jète à vos pieds!
Don Diègue: J'embrasse vos genoux!...*

Có chơi nhau đấy, nhưng làm sao cân bằng, chữ chơi chữ như trong các câu đối của ta được.

Trong câu đối, về trên về dưới phải bằng nhau về số chữ. Theo nguyên tắc, mỗi chữ, theo vị trí tương ứng, phải chơi lại với chữ kia, ví dụ "đen" với "trắng", "không" với "có*", vv... Tại những vị trí quan trọng, phải theo luật bằng trắc nữa, chữ trên trắc thì chữ dưới bằng hoặc ngược lại. Tuy nhiên, nếu quá gạn ép với các nguyên tắc trên sẽ khó đối, cho nên đôi khi, nếu không đối được theo chữ, có thể chấp thuận cho đối theo ý. Không qui định số chữ, có thể mỗi về gồm hai, ba chữ, có thể mỗi về gồm mấy chữ.

Người ta làm câu đối trong nhiều dịp, như quan hôn tang tế, ngày đầu xuân, ngày mở cửa hàng, ngày mừng nhà mới vv... hoặc gặp một sự kiện đáng ghi, một biến cố lịch sử hoặc trước một cảnh trí nên thơ, tức cảnh sinh tình, đôi khi còn sử dụng câu đối trong những tình huống khá buồn cười hoặc đáng khóc!

Câu đối không ở riêng trong lãnh vực của nó, mà còn lấn vào văn chương, gọi là lối văn biên ngẫu (?), thơ phú, ca trù, hát nói, vv... chẳng hạn như dưới đây:

a) Trong thơ thất ngôn bát cú, bài "Qua đèo Ngang túc cảnh":

*"Lom khom dưới núi tiêu vài chú.
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà."*

hoặc bài "Thăng Long thành hoài cổ":

*"Lối xưa xe ngựa, hòn thu thảo,
Nền cũ lâu dài bóng tịch dương."*

b) Trong thơ lục bát, Truyện Kiều:

*"Làn thu thủy, nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hèn kén xanh."*

c) Trong thơ song thất lục bát, truyện Chinh Phụ Ngâm:

"Trống Tràng thành lung lay bóng nguyệt,

Khói Cam tuyền mờ mịt khúc mây."

d) Trong phú, bài "Phú Truyền Kiêu":

"Giả sù ngay khi trước,

*Liêu Dương cách trở, duyên chàng Kim dùng
dở việc ma chay, Quan lại công bằng, án Viên
ngoại tỏ ngay tình oan uổng!"*

Thì đâu đến nỗi,

*Son phấn mấy năm lưu lạc, đem thân cho thiên
hạ mua cùi.*

Mà chắc rằng

*Biên thùy một cõi hiên ngang, ai xui được anh
hung cõi giáp?"*

e) Trong hát nói, bài "Hồng hồng, Tuyết tuyệt" (?):

*"Ngã lang du thời, quân thương thiếu,
Quân kim hứa giá, ngã thành ông!"*

g) Trong câu hè;

*"Mẹ thương con ngồi cầu Ái tử,
Vợ trông chồng đứng núi Vọng phu."*

Ngày tết là cơ hội mà dân ta hay làm câu đối. Ngoài đường phố, những ngày áp tết, các cụ đồ viết câu đối cho người mua mang về treo, kiếm hên đầu năm:

*"Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh,
Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ."*

Câu đối trên tả cảnh ngày tết của ai đó, đã lồng trong nội dung của nó danh từ "câu đối".

Đối khi các vị hay chữ còn thêm bớt một số chữ trong các vế đối, làm thay đổi hẳn ý nghĩa của câu đối có trước, mà vẫn giữ được tính hay ho của câu đối mới.

Một nhà nho, nhân ngày tết, đã sáng tác vừa xong một câu đối cho một nhà láng giềng:

*"Thiên tăng tuế nguyệt, nhơn tăng tho,
Xuân mãn càn khôn, phúc mãn đường."*

Tạm dịch: "Trời thêm năm tháng, người thêm tuổi
tho, Xuân đầy vũ trụ, phuộc đầy nhà."

Vừa xong thì lại có bà láng giềng khác, bụng mang thai, sang xin câu đối. Sẵn câu vừa làm, nhà nho bò đi mỗi vế một chữ cuối, rất hợp với bà này:

*"Thiên tăng tuế nguyệt, nhơn tăng,
Xuân mãn càn khôn, phúc mãn."*

Tạm dịch: "Trời thêm năm tháng, người thêm.
Xuân đầy vũ trụ, bụng đầy." Ở đây, xin mở dấu ngoặc, là nhà nho đã chơi chữ. Theo hán tự, hai chữ phúc (phuộc, bụng) viết khác nhau.,

Tương truyền lúc còn trẻ, ông Lê Quý Đôn đã hay chữ nhưng rất nghịch. Đi ngang một ngôi chùa, ngoài cửa tam quan có ghi hai vế đối ngắn ngùn:

"Khuyến thiện

Trù dâm."

Ông Lê Quý Đôn đã viết thêm vào mỗi vế một đoạn nữa, như sau:

*"Khuyến thiện! Của nào mất một đèn muỗi?
Trù dâm! Con ai tháng tư mồng tám?"*

(Đời nhà Lý, đạo Phật rất thịnh, và nhà vua có qui định hễ chùa nào bị mất cắp gì, sẽ xuất kho đèn lại gấp muỗi; và ngày mồng tám tháng tư là ngày đản sinh đức Phật).

Có chuyện kể rằng, đời Đường, nho sĩ Vương Bột tự cho là rất hay chữ, về kinh dự thi, làm bài phú và rất đặc ý với câu đối dưới đây:

*"Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc,
Lạc hà dự cô lâu tề phi."*

Tạm dịch: "Nuốc thu cộng với trời rộng một màu. Đám mây lạc cùng với con cò đơn chiếc đều bay."

Không được ghi tên bằng vàng, trên đường về quê, đi ngang hồ Đông Đình, nhà nho phẫn chí nhảy xuống hồ tự tử chết. Và từ đó, đêm đêm hiện hồn chèo thuyền trên hồ, ngâm nga mãi câu đối trên.

Thời gian sau, nhân di qua vùng này, nhà thơ Lý Bạch (?) nghe được chuyện, mới bảo dân trong vùng đọc lại câu đối cho ông ta nghe. Nghe xong, ông ta vỗ dùi la lên rằng: "Anh nho sĩ này thi rót là phải! Ai dè mà có 14 chữ, đã thừa mất hai. Đáng ra phải viết:

*"Thu thủy trường thiên nhất sắc
Lạc hà cô lâu tề phi"*

là đủ rồi! Từ đó về sau không thấy Vương Bột hiện hồn nữa, có lẽ đã được thanh thocha.

Đôi lúc, một vài chữ khó hiểu đã làm cho nhà nho gặp cảnh éo le, như trường hợp danh sĩ Tô Đông Pha đời Tống (?). Trẻ tuổi, sớm đỗ đạt cao, được bổ làm quan dưới trường tể tướng Vương An Thạch. Một hôm đến thăm họ Vương tại tu dinh, trong lúc ngồi chờ chủ nhân mặc xong áo mao ra tiếp, nhìn thấy bên trên án thư có treo đôi câu đối như sau:

*"Minh nguyệt sơn dầu khiếu,
Hoàng khuyến ngoa hoa tâm."*

Tạm dịch: "Trăng sáng hót trên dầu núi, Chó vàng nằm trong lòng hoa." Sao kỳ vậy? Ngứa mắt, sẵn

nghiên bút, Tô Đông Pha sửa ngay chữ "khiếu" thành chữ "chiếu" (trăng sáng chiếu trên đầu núi) và chữ "tâm" thành chữ "âm" (chó vàng nằm dưới bóng hoa). Đúng quá đi chư! Họ Vương ra tiếp khách, thấy câu đối bị sửa, hiểu ngay, nhưng nho thỉ thâm, không nói gì về chuyện này. Ít lâu sau, họ Tô được lệnh thuyền chuyển đi trấn nhậm một đảo ngoài biển Đông (có lẽ là Đài Loan). Ra ở đảo một thời gian, họ Tô mới được biết trên đảo này có một loại chim gọi là minh nguyệt và thường hay hót vào lúc trăng mọc hoặc trăng tà, và một loại côn trùng gọi là hoàng khuyển thường sinh sống trong các dải hoa. Võ lẽ và nhận thấy tầm hiểu biết của mình còn hạn hẹp, họ Tô bèn viết thư về tạ tội cùng Vương An Thạch.

Nhắc đến trò chơi chữ đã nói ở trên, lại nhớ chuyện ngày xưa, có một vị tướng chột mắt (như Moshe Dayan, tướng độc nhãn mỗi tiếng của Israel) nhân di hành quân thắng trận trở về, có vẻ dương dương tự đắc. Một nhà nho thấy gai mắt, làm một câu đối đem tặng:

Cung kiếm ra tay, thiên hạ đổ dồn hai mắt lại.

Rồng mây gặp hội, anh hùng chỉ có một người thôi!"

Tướng quân đọc xong, hi hà thấy có người ca ngợi mình. Về nhà, đọc đi đọc lại, mới chợt thấy đã bị nhà nho xỏ, với hai chữ "một người" nhập nhằng nước đôi.

Đôi khi người ta còn lợi dụng câu đối để bày tỏ một ý kiến, một quan niệm nào đó.

Chuyện kể nhân ngày téi, lý trưởng, phó lý, và hương bản (thủ quỹ của làng) đều lên huyện để tết quan huyện. Các năm trước, theo thông lệ, từng người một, thì lý trưởng kinh năm đồng, phó lý ba đồng và hương bản hai đồng. Năm ấy làm ăn không khấm khé, ba vị chức sắc trong làng mới bàn nhau gom bớt lại đi chung một lần, lý trưởng hai đồng ruồi, phó lý một đồng ruồi, hương bản một đồng, chỉ bằng một nửa các năm trước.

Đến huyện, sau khi chào hỏi, ba vị kính cẩn dâng lên quan khay đựng phong bì chúa năm đồng. Quan mờ bì, thấy không đủ, nhăn mặt lại, và lát sau hỏi:

- Mấy thầy biết đối chữ?

Sau khi cả ba cùng đáp là biết, quan mới bảo:

- Tôi ra chữ thần, các thầy đối sao?

- Bẩm thánh ạ!

- Hay! Vậy nồng?

- Sâu
- Giáo?
- Guom
- Dân?
- Quan
- Nghệ?
- Gừng
- Ngũ?
- Tam
- Cốc?
- Cò.



- Hay lắm! Chinh lắm! Vậy bây giờ tôi ra vế đối: "Thần Nông giáo dân nghệ ngũ cốc (Vua Thần Nông dạy dân nghề trồng ngũ cốc) thì các thầy đối sao? Cả ba đều chung hứng, và một lát sau, lý trưởng nói:

- Xin đối là Thánh sâu guom quan gừng tam cò.

Và cả quan huyện lẩn ba vị kia đậm ra cười ngặt nghẽo. Sau đó quan huyện mới nghiêm mặt lại bảo:

- Các thầy thấy không, đúng riêng rẽ thì rất hay, rất chính, mà gom lại thì không ra cái gì cả.

Và để phạt cái tội "không ra gì cả", sau khi nhón tay đút tờ con công (5 đồng) vào túi, quan phán tiếp:

- Hôm nay ta mới nhận phần của phó lý thôi đấy. Còn lý trưởng và hương bản ngày mai nhớ mang lên sớm.

Ba vị chức sắc tiu nghỉu ra về, hối hận đã rủ nhau đi chung, để phần phó lý đáng lẽ chi ba đồng, nay bị tăng lên năm, vậy lý trưởng và hương bản sẽ phải lên bao nhiêu?

Ra vế đối, nhiều người cho là dễ, còn đối lại mới khó. Do đó, người ta dần dần nghĩ ra những vế đối thật hiểm hóc, để cho việc đối lại càng khó hơn.

Tương truyền ông Mạc Đính Chi (?) học rộng tài cao, đỗ trạng nguyên, được cử đi sứ sang Trung Hoa, với tài đối đáp tại thiên triều, đã được vua Trung Hoa phong thêm bằng trạng nguyên "honoris causa", nên được gọi là lưỡng quốc trạng nguyên.

Trên đường về nước, đến quan ái, đã bị các quan chức Trung hoa thủ tài. Đến trễ, cửa ái đóng, gọi không mở. Các quan Trung Hoa cho thông dây xuống một vế đối như sau:

"Đáo quan trì, quan quan bế, vì quá khách quá quan."

Tạm dịch: "Đến ài chậm, cửa ài đóng, xin mời khách qua đường qua cửa ài". Đây là một vế đối rất khó vì có đến bốn chữ "quan" và hai chữ "quá".

Sau một hồi suy nghĩ, trạng nguyên họ Mạc đã cho buộc vào dây câu sau đây:

"*Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối.*"

Tam dịch: "Ra vế đối thì dễ, đối lại vế đối thì khó, mời ngài đối trước".

Mới nghe, thì tưởng là trạng văn quan Trung Hoa, nhưng xét kỹ là quan trạng đã đổi lại về ra, cũng với bốn chữ "đối" và hai chữ "tiên" ở các vị trí tương ứng.

Xin nhắc lại một vế đối của Hồ Xuân Hương mà cho đến nay tuy có một vài câu đổi lại song chưa mấy hay, mấy chính.

Nữ sĩ họ Hồ và ông Chiêu Hổ là hai bạn thơ văn rất thân, đến độ đôi khi Chiêu Hổ còn dò thóï ôm ò qua hai bài thơ xuống vịnh sau: - Hồ Xuân Hương:

"*Anh đồ tĩnh, anh đồ say!*
Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày?
Này này, chị bảo cho mà biết,
Chốn ấy hang hùm chó mó tay!"

Vừa xung chị, vừa gọi "chốn ấy" là hang hùm với người mang tên là Chiêu Hổ thì có chết người không chớ?

Tuy nhiên Chiêu Hổ cũng không vừa, đáp lại:
- Chiêu Hổ:

"*Nào ai tĩnh, nào ai say,*
Nào ai ghẹo nguyệt giữa ban ngày?
Hang hùm ví chẳng thò tay được,
Sao có hùm con bỗng chốc tay?"

Một hôm Hồ Xuân Hương đang tắm, Chiêu Hổ đến thăm và đòi vào tắm chung. Xuân Hương không chịu, Chiêu Hổ năn nỉ mãi, Xuân Hương bèn ra vế đối, nếu đổi lại được, sẽ cho vào:

"*Da trắng vỗ bì bạch.*"

Đây là một vế đối rất lắt léo, khó đổi lại, vì "da trắng" dịch ra Hán ngữ là "bì bạch", và "bì bạch" là loại từ tượng thanh (onomatopoeia) để gọi tiếng phát ra khi kỳ cọ hoặc vỗ vào da thịt. Chiêu Hổ bí, bèn rút lui. Sau này, đã có nhiều vế đối lại như:

"*Trời xanh màu thiên thanh*
Mâm vàng thấy bàng hoàng
Giêng trong kêu tĩnh tinh.

song chưa đáp ứng đầy đủ, chưa chính, chưa cân xứng với vế ra. Thuở nho học còn thịnh, hay có những loại câu đối như vậy. Câu sau đây:

"*Bán mãi cửa quan sợ cụ!*
Không vô trong nội nhớ hoài!"

Mới nghe qua như toàn tiếng Việt, song sau mỗi chữ Việt thì lại là chữ dịch Hán ngữ (bán = mãi, cửa = quan, sợ = cụ, không = vô, trong = nội, nhớ = hoài).

Có một vế ra nhu sau mà hình nhu đến nay chưa ai đổi được cả: "Nửa đêm đi bán dạ hành" (nửa đêm đi dịch Hán ngữ là bán dạ hành). Qua đến thời kỳ bắt đầu học Việt ngữ, nhà nho đã tập đánh vần với câu đối sau:

"*Tiếp tiệp hoan hoàn, tê u tư sắc tú,*
Bình bình thoái thoại, hát ô hô, huyền hồ."

Tạm dịch: "Nhận được lệnh vua, vui vẻ rút quân về, dẹp mối lo, chờ ban thưởng. Dẹp tan giặc, khoan khoái rút lui, hát nghêu ngao và treo cung."

Đến đời Pháp thuộc lại có những câu đối Việt-Hán-Pháp:

"*Núi Mông-sơn cao hốt xen trời,*
Nước Ô-thuỷ chảy cùng mé bể."

(Mông = mont, hốt = haute, xen = ciel, ô = eau, cùng = coule, mé = mer).

Khoảng đầu thập niên 40, nhân lễ Tết, báo Ngày Nay của nhóm Tự Lực Văn Đoàn có ra hai vế đối nhu sau:

"*Tự Lực tự lực*
In nhà in nhà"

và

"*Thế Lữ mừng xuân hai thú lễ,*
Một quả lê tây, một quả lê ta."

Hai câu này rất khó đối. Câu trên khó ở chỗ các chữ được lặp lại còn câu dưới ở chỗ ba chữ Thế Lữ, Thủ Lễ và Lê Ta là tên và bút hiệu của cùng một nhà văn nổi tiếng. Ông Nguyễn Thủ Lễ đã lái tên mình thành Thế Lữ, và bút hiệu thứ hai là chiết tự tên Lê: Lê ngã, mà ngã là ta. Hình như chẳng có ai đổi được.

Nhiều người tự cho là hay, là giỏi, là sang giàu, đôi lúc ra vế đối cho có khẩu khí, gấp kè đối xô lại, đành chịu ngậm bồ hòn.

Nguyên có một nhà nho tên Cát, đỗ tú tài, thường được mọi người gọi là ông Tú Cát, nhưng gặp Lê Quý Đôn (lại ông này!), nghe còn bé mà đã nổi tiếng hay

chữ, bèn ra về cho họ Lê đối:

"Trời sinh ông Tú Cát,"

đã được Lê Qui Đôn xỏ lại mà đối rằng:

"Đất nứt con bọ hung."

"Cát" đối với "hung" thì quá chính di rồi, song "con bọ hung" là vật do bẩn mà đem đối với "ông Tú Cát" thì quá xác, quá xô!

Một vị quan nọ ra về đối:

"Miệng kè sang có gang có thép,"

đã được đổi lại như thế này:

"Đồ nhà khó vừa nhọ vừa thâm."

Xó quá! "Miệng kè sang" mà đem sánh với "đồ nhà khó"!

Nhà nho, tiền của thì ít, song chữ nghĩa thì chẳng thiếu, cho nên một vị nọ nhân được hàng xóm giàu mởi ăn tân gia, đã tặng câu đối sau:

"Giàu có thiếu chi tiền,
đem một vài quan theo chặng tiên,
Sang không thì cũng bạc,
kiếm dôi ba chữ để làm duyên."

Choi chữ khá nhiều, "giàu có" đối với "sang không", "tiền" đối với "bạc" thì chính quá mức rồi, còn gì hơn nữa?

Sử dụng lối chiết tự, người xưa có câu đối:

"Thẳng quỷ ôm cái đầu, đứng của khôi nguyên,
Con mộc tựa cây bàng, dòm nhà bảng nhỡn."

Khôi nguyên là người đỗ đầu một kỳ thi, giống như chữ giải nguyên (xem trang 14 LTAHCC số 56), còn bảng nhỡn là người đỗ thứ nhì trong kỳ thi Đình (xem trang 15 số 56 vừa nhắc). Lối chiết tự sử dụng ở đây là hai chữ "quỷ" và "đầu" ghép lại thành chữ "khôi" và hai chữ "mộc" và "bàng" ghép lại thành chữ "bảng", theo Hán tự. Xin các bậc thâm nho xét lại dùm, người viết không biết mấy chữ này.

Nhân một cô gái "hoảng chua", một nhà nho đã ra câu đối:

"Duyên thiên chưa thấy nhô đầu dọc,

Phận liễu sao dành này nét ngang."

Chữ "thiên" (天) nếu nét số nhô lên một tí sẽ thành chữ "phu" (夫) là chồng. Và chữ "liễu" (柳) nếu thêm một nét ngang sẽ thành chữ "tú" (徒) là con. Ý câu đối này muốn nói là duyên trời chua xe cho có chồng mà sao phận gái lại dành có con? Ở đây, nhà nho cũng đã

choi chữ, vì trong Hán tự, chữ "liễu" để chỉ giới phụ nữ, viết khác với chữ liễu ở trên, song người viết không biết được chữ này.

Để diễn tả sự kiện lịch sử quan trọng, có câu đối:

"Nhất giang luồng quốc, nan phân thuyết,
Tú nguyệt tam vương, triệu bất tường!"

Tạm dịch: "Một con sông chia hai nước, vấn đề khó phân xử, Bốn tháng mà chết ba vua, diêm chưởng lành!" Sự kiện này xảy ra sau khi Pháp đánh vào cửa Thuận An (Thừa Thiên) và triều đình Huế buộc phải để cho Pháp đóng quân tại Huế, bên phía hữu ngạn sông Huong. Trong lúc ấy, sau khi vua Tự Đức băng hà, hai đại thần văn võ Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết chuyên quyền, phế truất và sát hại trong bốn tháng các vị vua kế vị là Dục Đức, Hiệp Hòa và Kiến Phúc. Hai chữ cuối cùng của hai vế là tên của hai đại thần nói trên.

Diễn tả tâm trạng của một góa phụ, ông chồng nguyên làm nghề thợ nhuộm, có vị đã viết:

"Thiép kể từ lá thắm xe duyên, lúc vận đỏ, khi
cơn đen, điều đại điều khôn nhờ má tía,

Chàng ở dưới suối vàng có biết, vợ má hồng,
con rắng trắng, tím gan tím ruột với trời xanh.

Làm nghề nhuộm làm gì mà chẳng đầy màu sắc: thắm, đỏ, đen, điều, tía, vàng, hồng, trắng, tím và xanh?

Trên đây là một số câu đối và chuyện về câu đối mà tôi thích ý nhất nên còn lưu lại trong ký ức. À quên! Còn một câu cuối nữa, diễn tả tình cảnh của một góa phụ trẻ, chưa có con:

"Nhất thế chủ không gai tụ diệt,
Tam niên đổ lệ chấm ai đăng!"

Tạm dịch: "Một đời vắng người dùi đất nên phải quây quần với bầy cháu, Ba năm than khóc, nước mắt nhòe đầy cây đèn tang!"

Ấy chết! Tôi đã vô tình sa vào phạm vi thú nói lái, mà ở trên tôi đã xin sẽ có dịp bàn đến sau. Xin cáo lỗi cùng các bạn, và xin chấm dứt ở đây.

10-92

CUỐC CHÚ: Anh "Nhân Trù" có gửi kèm theo bài này một thu riêng, yêu cầu BPT nếu thấy câu đối cuối cùng hơi "thô" thì xin bỏ, nhưng BPT thấy rất thích thú với lối "nói lái" rất nôm na.